



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afifex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và đã thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
- Điện thoại: 0296 3932 963  
- Fax: 0296 3932 981  
- Mã Chứng khoán AFX  
- Mã số thuế: 1600194461

### **2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	04/02/2021	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	04/02/2021	
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	04/02/2021	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	27/04/2021	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	04/02/2021	
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	27/04/2021	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	04/02/2021	
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch		04/02/2021
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên		27/04/2021
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên		04/02/2021
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên		04/02/2021
Ông Chế Minh Lý	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên		27/04/2021
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		04/02/2021

#### **Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Trọng Bình	Trưởng ban	27/04/2021	
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	27/04/2021	
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	27/04/2021	
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban		27/04/2021
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên		27/04/2021
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên		04/02/2021

995  
NG T  
HỆM H  
TỔ  
IẾT  
NHÀ  
AN TH  
S-T

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Ban Tổng Giám đốc**

#### **Họ và tên**

#### **Chức vụ**

Ông Hứa Minh Trí

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Long

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phùng Thị Thanh Giang

Giám đốc tài chính

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

#### **Họ và tên**

#### **Chức vụ**

Ông Đặng Quang Thái

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Hứa Minh Trí

Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

002  
Y  
ƯU HẠ  
ÁN  
NAB  
NH  
10  
P.C.P

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

### **7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**HỮA MINH TRÍ**

**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2021





Số: 018/2021/BCSX-CT.00106

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TRANG ĐẮC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	30/06/2021	01/01/2021
	số	minh		
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>398.097.168.075</b>	<b>287.384.751.778</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>72.922.110.088</b>	<b>12.764.771.521</b>
Tiền	111		36.222.110.088	12.764.771.521
Các khoản tương đương tiền	112		36.700.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	5.000.000.000	70.100.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>190.329.283.081</b>	<b>62.411.450.073</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	88.386.704.461	60.420.239.013
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	106.002.201.958	2.858.126.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.004.017.884	6.196.726.057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.063.641.222)	(7.063.641.222)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>128.814.035.954</b>	<b>141.169.520.606</b>
Hàng tồn kho	141		129.246.420.780	141.601.905.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(432.384.826)	(432.384.826)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.031.738.952</b>	<b>939.009.578</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.031.738.952	658.306.100
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	280.703.478
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>141.696.528.052</b>	<b>147.990.641.574</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.046.284.337</b>	<b>90.371.257.013</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	46.519.461.008	46.882.234.102
Nguyên giá	222		268.688.372.510	280.700.270.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.168.911.502)	(233.818.036.026)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	39.526.823.329	43.489.022.911
Nguyên giá	228		43.886.174.159	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.359.350.830)	(4.083.919.434)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.840.804.379</b>	<b>15.815.139.007</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.840.804.379	15.815.139.007
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2.2	<b>25.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.159.439.336</b>	<b>16.154.245.554</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	14.159.439.336	16.154.245.554
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>539.793.696.127</b>	<b>435.375.393.352</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	30/06/2021	01/01/2021
	số	minh		
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>158.307.133.542</b>	<b>57.910.794.914</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>157.833.633.542</b>	<b>57.437.294.914</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.343.612.014	19.743.962.122
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.421.163.044	3.095.579.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.706.963.335	2.228.441.831
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.084.782.298	830.841.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.704.636.515	1.706.716.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	128.564.726.404	29.238.503.228
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	7.749.932	413.249.932
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>473.500.000</b>	<b>473.500.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	473.500.000	473.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	30/06/2021	01/01/2021
	số	minh		
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>381.486.562.585</b>	<b>377.464.598.438</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>381.486.562.585</b>	<b>377.464.598.438</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	8.256.585.962
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.286.031.515	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.264.067.368	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.021.964.147	18.878.902.155
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>539.793.696.127</b>	<b>435.375.393.352</b>

**HUYNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu

**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**HỮA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>353.582.228.615</b>	<b>438.210.846.087</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.781.397.275	3.614.733.184
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>349.800.831.340</b>	<b>434.596.112.903</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.3	<b>346.208.437.351</b>	<b>407.911.991.075</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>3.592.393.989</b>	<b>26.684.121.828</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5.757.136.560	3.512.032.181
Chi phí tài chính	22	6.5	2.341.127.300	2.676.246.346
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.250.439.533	1.863.963.076
Chi phí bán hàng	25	6.6	6.846.353.031	7.461.549.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.699.114.318	7.211.587.670
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(9.537.064.100)</b>	<b>12.846.770.493</b>
Thu nhập khác	31	6.8	18.251.751.181	199.489.485
Chi phí khác	32	6.9	1.393.797.746	100.454.255
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>16.857.953.435</b>	<b>99.035.230</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.320.889.335</b>	<b>12.945.805.723</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	3.298.925.188	970.482.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.021.964.147</b>	<b>11.975.323.191</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	115	342



HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO  
Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG  
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.320.889.335	12.945.805.723
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.310.101.141	4.384.395.422
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	(118.086.929)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		612.680	428.310
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.571.146.802)	(3.548.954.703)
Chi phí lãi vay	06		1.250.439.533	1.863.963.076
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(6.689.104.113)</b>	<b>15.527.550.899</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(131.596.534.989)	(15.396.011.573)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.355.484.652	127.847.015.686
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		342.197.763	(4.927.273.624)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.621.373.366	1.737.965.330
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.195.834.564)	(1.970.017.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.220.112.468)	(77.354.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(127.788.030.353)</b>	<b>122.563.874.845</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.020.400.163)	(10.482.895.245)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		21.173.774.344	104.545.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		70.100.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.366.080.961	1.691.445.077
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>88.619.455.142</b>	<b>(8.686.904.714)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	309.407.665.287	221.678.424.177
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(210.081.442.111)	(303.086.708.327)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.557.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>99.326.223.176</b>	<b>(81.413.841.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>60.157.647.965</b>	<b>32.463.128.481</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12.764.771.521</b>	<b>3.284.302.038</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(309.398)	(428.310)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	5.1	<b>72.922.110.088</b>	<b>35.747.002.209</b>

**HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu

**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**HỮA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.  
Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

JOAA  
C  
RACH  
KIẾ  
FC  
CH  
C  
TRẦN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

#### *Chi phí khác chờ phân bổ*

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

#### **4.17 Quỹ tiền lương**

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

#### **4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

#### **4.19 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Tên đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Cổ đông lớn Công ty liên doanh, liên kết Thành viên quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		405.149.499	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
VND		35.717.209.368	11.918.423.986
EUR	222,61	5.976.479	6.380.963
USD	4.090,15	93.774.742	122.003.023
Các khoản tương đương tiền (*)		36.700.000.000	-
		<b>72.922.110.088</b>	<b>12.764.771.521</b>

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Tên ngân hàng	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn tháng	Số tiền VND
SHB - Chi nhánh An Giang	4,00%	1 tháng	16.700.000.000
Vietcombank - Chi nhánh An Giang	3,30%	3 tháng	5.000.000.000
BIDV - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	3,30%	3 tháng	15.000.000.000
			<b>36.700.000.000</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi Nhánh An Giang	-	-	23.600.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	46.500.000.000	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>

(\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,46%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (*)	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Nguyên tệ USD	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu các khách hàng là các bên liên quan</b>			
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	8.665,20	198.693.036	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>			
Cửa hàng Hoàng Quý		-	1.740.301.217
Công ty TNHH Thanh Nguyên		1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)		2.593.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)		29.559.361.235	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)		3.199.099.864	5.286.752.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)		537.128.506	6.379.128.506
Ông Vũ Minh Phương (Hòa Bình)		11.074.442.300	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Nông Thủy Sản An Giang		10.802.024.325	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung (Hà Nội)		9.403.762.900	-
Các khách hàng khác		19.982.617.180	19.861.638.385
		<b>88.386.704.461</b>	<b>60.420.239.013</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước cho người bán khác</b>		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.198.278.458	1.744.434.225
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Song An	43.709.000.000	-
Công ty TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	27.500.000.000	-
Công ty TNHH Thức Ăn Chăn nuôi Miền Tây	16.655.316.800	-
Công ty TNHH GREEN BUY VIETNAM	14.800.000.000	-
Các đối tượng khác	1.159.934.200	134.019.500
	<b>106.002.201.958</b>	<b>2.858.126.225</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>				
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	5.490.411	-	1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	140.455.087	-	140.455.087	-
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	-	-	1.465.440.233	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	-	-	1.097.160.859	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	310.000.000	-	21.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.942.834.237	-	-	-
	<b>3.004.017.884</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>6.196.726.057</b>	<b>(605.238.149)</b>

### 5.6 Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>				
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	879.756.000	1.759.512.000	879.756.000
<b>Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	149.974.776	499.915.920	149.974.776
<b>Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</b>				
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.681.667.589	-	1.681.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	<b>8.093.371.998</b>	<b>1.029.730.776</b>	<b>8.093.371.998</b>	<b>1.029.730.776</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	(6.083.968.722)	(979.672.500)	(7.063.641.222)
Tại ngày 30/06/2021	<b>(6.083.968.722)</b>	<b>(979.672.500)</b>	<b>(7.063.641.222)</b>

### 5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.981.242.646	-	58.105.015.177	-
Công cụ, dụng cụ	3.776.507.322	-	3.882.684.500	-
Chi phí SXKD dở dang	14.163.445.521	(432.384.826)	66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	11.303.767.774	-	9.935.730.207	-
Hàng hóa	2.021.457.517	-	2.982.267.436	-
	<b>129.246.420.780</b>	<b>(432.384.826)</b>	<b>141.601.905.432</b>	<b>(432.384.826)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	411.660.635	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	461.613.475	211.249.804
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	33.015.596	94.908.065
Cấp chứng nhận sản phẩm	84.364.581	-
Chi phí khác	41.084.665	43.964.155
	<b>1.031.738.952</b>	<b>658.306.100</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.158.139.835	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	7.071.696.922	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	114.194.998	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	955.604.081	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.855.153.500	3.611.427.516
Chi phí khác	4.650.000	-
	<b>14.159.439.336</b>	<b>16.154.245.554</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 49.501.878.405 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2021	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700	3.062.690.988	280.700.270.128
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.305.650.909	219.273.633	176.000.000	1.700.924.542
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	940.748.000	-	-	-	-	940.748.000
Thanh lý	(9.092.349.045)	(2.835.553.951)	(2.476.752.209)	(176.664.955)	-	(14.581.320.160)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.250.000)	(72.250.000)
Tại ngày 30/06/2021	114.387.119.450	127.157.036.516	20.454.810.178	3.522.965.378	3.166.440.988	268.688.372.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2021	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024	2.121.105.945	233.818.036.026
Khấu hao trong kỳ	1.276.075.555	1.134.260.515	299.254.001	50.361.720	55.164.921	2.815.116.712
Thanh lý	(9.092.349.045)	(2.835.341.218)	(2.362.074.952)	(157.460.659)	-	(14.447.225.874)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.015.362)	(17.015.362)
Tại ngày 30/06/2021	91.271.785.035	109.203.835.938	16.530.114.940	3.003.920.085	2.159.255.504	<b>222.168.911.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676	941.585.043	46.882.234.102
Tại ngày 30/06/2021	<b>23.115.334.415</b>	<b>17.953.200.578</b>	<b>3.924.695.238</b>	<b>519.045.293</b>	<b>1.007.185.484</b>	<b>46.519.461.008</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2021	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700	1.107.761.170	172.541.066.492
Tại ngày 30/06/2021	<b>60.577.624.723</b>	<b>85.469.295.358</b>	<b>13.866.632.637</b>	<b>2.688.466.745</b>	<b>1.107.761.170</b>	<b>163.709.780.633</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2021	10.475.543.202	4.418.880.573	-	-	-	14.894.423.775
Tại ngày 30/06/2021	<b>9.978.544.961</b>	<b>4.016.081.367</b>	-	-	-	<b>13.994.626.328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Tăng trong kỳ	384.749.614	-	384.749.614
Thanh lý	(4.071.517.800)	-	(4.071.517.800)
Tại ngày 30/06/2021	43.627.780.289	258.393.870	43.886.174.159
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Khấu hao trong kỳ	494.984.429	-	494.984.429
Thanh lý	(219.553.033)	-	(219.553.033)
Tại ngày 30/06/2021	4.100.956.960	258.393.870	4.359.350.830
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	43.489.022.911	-	43.489.022.911
Tại ngày 30/06/2021	39.526.823.329	-	39.526.823.329
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2021	-	258.393.870	258.393.870
Tại ngày 30/06/2021	-	258.393.870	258.393.870
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày 01/01/2021	42.059.254.612	-	42.059.254.612
Tại ngày 30/06/2021	28.848.450.787	-	28.848.450.787

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG  
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>					
Xe ôtô KIA 67A-175.18	-	1.140.650.909	(1.140.650.909)	-	-
Chi phí mua sắm Tài sản cố định khác	-	560.273.633	(560.273.633)	-	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>					
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.717.711.735	13.215.372	-	-	15.730.927.107
Kho trấu	-	940.748.000	(940.748.000)	-	-
Xây dựng cơ bản khác	32.827.272	423.528.251	(384.749.614)	(38.778.637)	32.827.272
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>					
Sửa chữa các dãy chuồng heo	64.600.000	1.126.944.160	-	(1.191.544.160)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	1.495.468.609	-	(1.418.418.609)	77.050.000
	<b>15.815.139.007</b>	<b>5.700.828.934</b>	<b>(3.026.422.156)</b>	<b>(2.648.741.406)</b>	<b>15.840.804.379</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	-	3.382.796.300
Công ty TNHH Hiệp Lực	-	3.179.382.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu An Vy	2.723.072.000	639.520.000
Công ty TNHH Thiết Lập	-	3.293.919.000
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	5.894.988.000	-
Công ty TNHH RuBy	3.342.100.000	495.000.000
Các đối tượng khác	7.383.452.014	8.753.344.822
	<b>19.343.612.014</b>	<b>19.743.962.122</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</b>		
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	187.254.142	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	100.672.221	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	131.765.478	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	70.851.641	166.208.860
Nguyễn Hoàng Nam (Châu Phú)	-	200.000.000
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	45.920.202	188.957.114
Các khách hàng khác	884.699.360	2.137.664.971
	<b>1.421.163.044</b>	<b>3.095.579.996</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phát sinh trong kỳ			30/06/2021	
	01/01/2021 Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.277.979.101	-	-	1.277.979.101
Thuế xuất, nhập khẩu	-	453.440.308	(453.440.308)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.112.468	3.298.925.188	(2.220.112.468)	-	3.298.925.188
Thuế thu nhập cá nhân	5.620.643	327.042.176	(312.798.415)	-	19.864.404
Thuế tài nguyên	761.600	5.229.760	(5.099.840)	-	891.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.490.514.464	(383.153.143)	-	1.107.361.321
Các loại thuế	-	18.195.172	(18.195.172)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.947.120	126.622.730	(126.628.049)	-	1.941.801
	<b>2.228.441.831</b>	<b>6.997.948.899</b>	<b>(3.519.427.395)</b>	<b>-</b>	<b>5.706.963.335</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.173.736.606)	12.945.805.723
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	63.700.000	36.703.861
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	(3.477.403.902)
Thu nhập chịu thuế	-	9.505.105.682
Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.651.533.927)
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	<b>4.853.571.755</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp tạm tính</b>	-	<b>970.714.351</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp tạm tính</b>	-	<b>970.714.351</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.494.625.941	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	16.494.625.941	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	16.494.625.941	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	3.298.925.188	-
<b>Điều chỉnh các năm trước</b>	-	<b>(231.819)</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp tạm tính</b>	<b>3.298.925.188</b>	<b>(231.819)</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.298.925.188</b>	<b>970.482.532</b>

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí lãi vay	153.961.683	99.356.714
Trích trước phí vận chuyển	-	162.121.240
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	500.000.000
Trích trước chi phí phát triển thị trường	781.413.106	-
Trích trước các khoản chi phí khác	149.407.509	69.363.123
	<b>1.084.782.298</b>	<b>830.841.077</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	489.100.615	482.680.828
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định	557.287.000	564.887.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.086.500	106.941.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.305.300	116.350.300
	<b>1.704.636.515</b>	<b>1.706.716.728</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473.500.000	473.500.000
	<b>473.500.000</b>	<b>473.500.000</b>

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	85.686.049.944	85.686.049.944	14.678.503.228	14.678.503.228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	2.961.305.700	2.961.305.700	6.175.000.000	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	1.485.000.000	1.485.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	31.750.525.150	31.750.525.150		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	8.166.845.610	8.166.845.610	6.900.000.000	6.900.000.000
	<b>128.564.726.404</b>	<b>128.564.726.404</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>29.238.503.228</b>

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	30/06/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	100.000.000.000	6 tháng	4,50%	85.686.049.944
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	50.000.000.000	175 ngày	4,50%	2.961.305.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	60.000.000.000	5 tháng	4,50%	31.750.525.150
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.000.000 USD quy đổi VND tương đương	4 tháng	4,50%	8.166.845.610
				<b>128.564.726.404</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản như sau:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2021	:	13.994.626.328	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2021	:	28.848.450.787	VND
Các khoản phải thu	:	47.200.000.000	VND
Hàng tồn kho	:	47.200.000.000	VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2021	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	260.414.264.987	(189.406.718.271)	85.686.049.944
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	2.961.305.700	(6.175.000.000)	2.961.305.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	-	(1.485.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn		35.399.248.990	(3.648.723.840)	31.750.525.150
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	10.632.845.610	(9.366.000.000)	8.166.845.610
	<b>29.238.503.228</b>	<b>309.407.665.287</b>	<b>(210.081.442.111)</b>	<b>128.564.726.404</b>

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2021	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	407.962.286	-	(405.500.000)	2.462.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	<b>413.249.932</b>	<b>-</b>	<b>(405.500.000)</b>	<b>7.749.932</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG  
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong kỳ			11.975.323.191	11.975.323.191
Tại ngày 30/06/2020	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.256.585.962</b>	<b>12.304.433.512</b>	<b>370.561.019.474</b>
Tại ngày 01/07/2020	350.000.000.000	8.256.585.962	12.304.433.512	370.561.019.474
Lãi trong kỳ	-	-	6.903.578.964	6.903.578.964
Tại ngày 31/12/2020	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.256.585.962</b>	<b>19.208.012.476</b>	<b>377.464.598.438</b>
Tại ngày 01/01/2021	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Lãi trong kỳ	-	-	4.021.964.147	4.021.964.147
Trích quỹ trong kỳ		943.945.108	(943.945.108)	-
Tại ngày 30/06/2021	<b>350.000.000.000</b>	<b>9.200.531.070</b>	<b>22.286.031.515</b>	<b>381.486.562.585</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	-	-	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xây Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### 5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2021 số 54/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	VND
Trích lập các quỹ	
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (5% Lợi nhuận sau thuế)	943.945.108
	<b>943.945.108</b>

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	4.090,15	5.299,47
Euro (EUR)	222,61	228,07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	348.641.117.627	435.846.432.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.941.110.988	2.364.413.748
	<b>353.582.228.615</b>	<b>438.210.846.087</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chiết khấu thương mại	3.574.433.465	3.465.068.734
Hàng bán bị trả lại	206.963.810	149.664.450
	<b>3.781.397.275</b>	<b>3.614.733.184</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	342.233.234.951	405.759.018.751
Giá vốn của dịch vụ	3.975.202.400	2.152.972.324
	<b>346.208.437.351</b>	<b>407.911.991.075</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.406.978.783	32.210.757
Lãi góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư khác	1	3.477.403.902
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.575.693	2.417.522
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.453.855.469	-
Hoàn nhập lãi trễ hạn thanh toán	(156.273.386)	-
	<b>5.757.136.560</b>	<b>3.512.032.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**6.5 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	1.250.439.533	1.863.963.076
Chiết khấu thanh toán	938.204.110	809.835.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.228.943	2.019.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	612.680	428.310
Phí giao dịch chứng khoán	115.642.034	-
	<b>2.341.127.300</b>	<b>2.676.246.346</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.749.334.263	1.418.021.771
Chi phí vật liệu, bao bì	259.750.769	147.066.388
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.850.532	21.497.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.072.287	149.372.601
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	914.841.605	1.006.436.218
Chi phí vận chuyển	1.534.531.408	1.951.471.275
Chi phí bán hàng khác	2.135.972.167	2.767.683.257
	<b>6.846.353.031</b>	<b>7.461.549.500</b>

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.558.520.322	2.841.421.434
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	141.334.501	84.905.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.778.923	64.382.360
Chi phí thuế, lệ phí	49.884.224	50.209.440
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng	-	(11.913.071)
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	2.828.678.766	2.828.678.766
Trợ cấp mất việc làm	2.261.864.969	-
Chi phí quản lý khác	1.781.052.613	1.353.902.749
	<b>9.699.114.318</b>	<b>7.211.587.670</b>

**6.8 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	17.164.168.018	39.340.044
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	21.173.774.344	104.545.454
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	(4.009.606.326)	(65.205.410)
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	751.622.363	147.212.727
Thu nhập khác	335.960.800	12.936.714
	<b>18.251.751.181</b>	<b>199.489.485</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**6.9 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	1.205.586.908	58.313.680
Chi phí khác	188.210.838	42.140.575
	<b>1.393.797.746</b>	<b>100.454.255</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.909.287.365	367.714.692.553
Chi phí nhân công	17.435.523.054	15.242.845.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.310.101.141	4.384.395.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.349.995.700	18.213.416.431
Chi phí khác	9.465.708.815	7.991.407.126
	<b>317.470.616.075</b>	<b>413.546.757.007</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.021.964.147	11.975.323.191
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.021.964.147	11.975.323.191
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>115</b>	<b>342</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	309.407.665.287	221.678.424.177

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	210.081.442.111	303.086.708.327

## 8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

### i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>			
Các khoản vay và nợ	128.564.726.404	-	128.564.726.404
Phải trả người bán, phải trả khác	20.123.290.814	473.500.000	20.596.790.814
Chi phí phải trả	1.084.782.298	-	1.084.782.298
	<b>149.772.799.516</b>	<b>473.500.000</b>	<b>150.246.299.516</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>			
Các khoản vay và nợ	29.238.503.228	-	29.238.503.228
Phải trả người bán, phải trả khác	20.532.140.922	473.500.000	21.005.640.922
Chi phí phải trả	830.841.077	-	830.841.077
	<b>50.601.485.227</b>	<b>473.500.000</b>	<b>51.074.985.227</b>

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	70.100.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000
Phải thu khách hàng	82.709.280.852	54.941.508.440	82.709.280.852	54.941.508.440
Phải thu khách hàng là bên liên quan	198.693.036	-	198.693.036	-
Các khoản phải thu khác	2.398.779.735	5.591.487.908	2.398.779.735	5.591.487.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.922.110.088	12.764.771.521	72.922.110.088	12.764.771.521
	<b>163.228.863.711</b>	<b>143.397.767.869</b>	<b>163.228.863.711</b>	<b>143.397.767.869</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	128.564.726.404	29.238.503.228	128.564.726.404	29.238.503.228
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	20.596.790.814	19.743.962.122	20.596.790.814	19.743.962.122
Phải trả khác	1.253.178.800	1.261.678.800	1.253.178.800	1.261.678.800
Chi phí phải trả	1.084.782.298	830.841.077	1.084.782.298	830.841.077
	<b>151.499.478.316</b>	<b>51.074.985.227</b>	<b>151.499.478.316</b>	<b>51.074.985.227</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lương, thưởng và thù lao	1.333.990.000	736.150.000
	<b>1.333.990.000</b>	<b>736.150.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b> Lãi góp vốn liên doanh	-	1.818.169.582
<b>Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần</b> Bán hàng hoá	3.977.673.408	-

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b> Lãi góp vốn liên doanh	-	1.186.222.139
<b>Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần</b> Phải thu khách hàng	198.693.036	-

### 9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:  
Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản  
Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	344.859.720.352	4.941.110.988	349.800.831.340
Chi phí phân bổ	(342.233.234.951)	(3.975.202.400)	(346.208.437.351)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2.626.485.401</b>	<b>965.908.588</b>	<b>3.592.393.989</b>
Chi phí không phân bổ			(16.545.467.349)
Thu nhập hoạt động tài chính			5.757.136.560
Chi phí hoạt động tài chính			(2.341.127.300)
Thu nhập khác			18.251.751.181
Chi phí khác			(1.393.797.746)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>7.320.889.335</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.298.925.188)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>4.021.964.147</b>
<b>Vào ngày 30/06/2021</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	404.856.762.345	329.759.634	405.186.521.979
Tài sản không phân bổ			134.607.174.148
<b>Tổng tài sản</b>			<b>539.793.696.127</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.293.906.096	282.886.743	25.576.792.839
Nợ phải trả không phân bổ			132.730.340.703
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>158.307.133.542</b>
<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>			
	<b>Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND</b>	<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần	432.231.699.155	2.364.413.748	434.596.112.903
Chi phí phân bổ	(405.759.018.751)	(2.152.972.324)	(407.911.991.075)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>26.472.680.404</b>	<b>211.441.424</b>	<b>26.684.121.828</b>
Chi phí không phân bổ			(14.673.137.170)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.512.032.181
Chi phí hoạt động tài chính			(2.676.246.346)
Thu nhập khác			199.489.485
Chi phí khác			(100.454.255)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>12.945.805.723</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(970.482.532)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>11.975.323.191</b>
<b>Vào ngày 01/01/2021</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	291.392.647.150	71.627.920	291.464.275.070
Tài sản không phân bổ			143.911.118.282
<b>Tổng tài sản</b>			<b>435.375.393.352</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.552.268.335	53.743.237	25.606.011.572
Nợ phải trả không phân bổ			32.304.783.342
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>57.910.794.914</b>

795-00  
GTY  
M HUU H  
TOAN  
T NAI  
I ANH  
THO  
TP. CA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

### 9.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu



**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**HỨA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2021